

Phụ lục V

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG JRAI

(Kèm theo Thông tư số 01 /2025/TT-BGDDT ngày 10/01 /2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1	Tranh ảnh							
1.1	Mẫu chữ số, chữ viết tiếng Jrai	Giúp HS, HV thực hành quan sát, ghi nhớ chữ số, chữ viết tiếng Jrai	Bộ mẫu chữ số, chữ viết gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, trong đó: - Tờ 1: Chữ in hoa (A, Ă, Â, Æ, B, Æ, Ç, D, Ð, E, Ê, Ë, G, H, I, Ĭ, J, K, L, M, N, Ñ, O, Õ, Ô, Ö, Ơ, Ỗ, P, R, S, T, U, Û, U, Ỡ, W, Y). - Tờ 2: Chữ in thường (a, ă, â, ã, b, ß, ç, d, ð, e, ê, ë, g, h, i, ĭ, j, k, l, m, n, ñ, o, õ, ô, ö, ơ, ỗ, p, r, s, t, u, ù, u, ỳ, w, y) và chữ số có 10 số (từ 0 đến 9).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.2	Bộ thẻ chữ cái học âm vần tiếng Jrai	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực hành vận dụng sáng	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ Tay Nguyen Unicode 08-Times New Roman, cỡ 72, kiểu chữ đậm, bao gồm: - 43 thẻ chữ cái: a, ă, â, ã, b, ß, ç, d, ð, e, ê, ë, g, h, i, ĭ, j, k, l, m, n, ñ, o, õ, ô, ö, ơ, ỗ, p, r, s, t, u, ù, u, ỳ, w, y. - 39 thẻ phụ âm đôi, âm ba: bl, br, bh, ßl, ßr, çr, djh, ðjr, dl, dr, ðh, gl, gr, hl, hm, hml, ĩn, ĩng, ĩh, hr, hy, jr,	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
		tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	kh, kr, ky, ml, mr, ñr, ngl, ph, pl, pr, sr, th, tl, tr. - 150 thẻ nguyên âm đôi (vần): aă, ah, ai, aih, ak, al, am, an, ang, aň, ao ap, ar, at, áo, eă, eh, ek, el, em, en, eň, eo, ep, er, et, êh, êk, êl, êm, ên, êng, êt, ia, iaă, iah, iai, iak, ial, iam, ian, iang, iaň, iao, iap, iar, iat, iă, ih, ik, il, im, in ing, iň, ioh, iôh, iôk, iôt, iơh, iơk, iơl, iom, iơn, iơň, iơp, iơt, ip, ir, it, iu, oh, ol, om, on, ong, op, or, ot, ôă, ôh, ôi, ôih, ok, ôl, ôm, ôn, ông, ôp, ô, ôt, ôă, ôh, ôi, ôih, ok, ôl, ôm, ôn, ông, ôp, ô, ôt, ôă, ôh, ôi, ôih, ok, ôl, ôm, ôn, ông, ôp, ôr, ôt, ua, uaă, uah, uai, uaih, uak, ual, uam, uang, uaň, uao, uap, uar, uat, uă, uh, ui, uih, uk, ul, um, un, ung, uň, up, ur, ut, ui, uih, uik, urh, ur, urh, uk, ul, um, un, ung, up, ur, ut.					
1.3	Bộ thẻ dấu âm ngắn và dấu phụ âm tắc thanh hầu tiếng Jrai	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ TayNguyenUnicode08-Times New Roman, cỡ 72, kiểu chữ đậm, bao gồm 05 thẻ: dấu âm ngắn hình vàng trắng khuyết trên chữ ă (ˆ); dấu ngã trên chữ cái ñ (˜) dấu phụ âm cuối tắc họng (ˑ); dấu gạch ngang (-); dấu phẩy tên riêng nữ giới H'... (').	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1.4	Đồ dùng, dụng cụ truyền thống trong gia đình người Jrai	Giúp HS, HV hiểu biết về đồ dùng, dụng cụ truyền thống trong gia đình người Jrai	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 06 đồ dùng, dụng cụ: Gùi thưa (bai); Dàn bếp (pra apui); Ghế nhỏ (čeh anet); Cối (rosung); Chày (hláo); Bàu nước (get ia).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.5	Công cụ lao động truyền thống của dân tộc Jrai	Giúp HS, HV hiểu biết về công cụ lao động truyền thống của dân tộc Jrai	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 06 công cụ lao động: Cuốc (ačong); Rựa (robok); Rìu (jông); Liềm (monek); Búa (mut); Cưa (anuã).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.6	Món ăn truyền thống của dân tộc Jrai	Giúp HS, HV hiểu biết về món ăn truyền thống của dân tộc Jrai	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 06 món ăn: Cà đắng (trong phĩ); Canh cà (aãam trong); Canh bột (aãam pung yao); Thịt nướng (monong om); Cơm lam (asoi brông); Gà nướng (monũ om).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.7	Cây trồng phổ biến của người Jrai	Giúp HS, HV hiểu biết về cây trồng phổ biến của người Jrai	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 06 cây trồng: Cà phê (kophê); Tiêu (tiu); Mía (tơbáo); Cao su (kơsu); Lúa (pơdai); Củ sắn/mì (hơboi plum).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1.8	Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai	Giúp HS, HV hiểu biết về nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 06 nhạc cụ: Chiêng (čing); Trống (hơgor); Đàn T'rung (trung); Đàn bầu (gông); Đàn klông put (klong put); Sáo (đing yup).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.9	Trang phục truyền thống của dân tộc Jrai	Giúp HS, HV hiểu biết về trang phục truyền thống của dân tộc Jrai	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện trang phục truyền thống của nam, nữ dân tộc Jrai.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.10	Danh lam thắng cảnh ở Tây Nguyên	Giúp HS, HV hiểu biết về một số danh lam thắng cảnh ở Tây Nguyên	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 04 danh lam thắng cảnh: Biển Hồ (Ia Nueng); Núi Hàm Rồng (Cử Hodrung); Thác Ia Li (Drai Ia Li); Núi Đang Ya (Cử Đang Roya).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.11	Một số anh hùng dân tộc và trí thức địa phương	Giúp HS, HV hiểu biết về một số anh hùng và trí thức địa phương	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện chân dung 04 anh hùng dân tộc và trí thức địa phương: Anh hùng Nup; Anh hùng Wur; Anh hùng Kpă Klong; Thầy giáo Nay Der.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
2	Video/ clip							
2.1	Lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai	Minh họa cho HS, HV hiểu về lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai	Gồm 03 video/clip: - 01 video/ clip về Lễ bỏ mả (huả lui posat). - 01 video/clip về Lễ cúng bến nước (ngã yang pin ia). - 01 video/clip về Lễ thổi tai (bhet tongia)	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.2	Trò chơi dân gian của dân tộc Jrai	Minh họa cho HS, HV hiểu về trò chơi dân gian của dân tộc Jrai	01 video/clip về trò chơi thả diều (Popor) và đi cà kheo (đi gai sung).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.3	Âm nhạc truyền thống của dân tộc Jrai	Minh họa cho HS, HV hiểu về âm nhạc truyền thống của dân tộc Jrai	01 video/clip về hát dân ca giao duyên với đàn goong (gông) và múa xoang công chiêng (suang cing)	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.4	Nghề truyền thống của dân tộc Jrai	Minh họa cho HS, HV hiểu về nghề truyền thống của dân tộc Jrai	Gồm 02 video/clip: - 01 video/clip dệt thổ cẩm (moñam mrai). - 01 video/clip đan lát (moñam bai, sing, cõngua, rơ i,...).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

Ghi chú:

- GV có thể khai thác các thiết bị, tranh ảnh, tư liệu khác phục vụ cho môn học;
- Các tranh/ảnh dùng cho GV, HS, HV có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng ở những nơi có điều kiện;
- Đối với tranh có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng A4 (210x290)mm, có thể in trên chất liệu nhựa PP (Polypropylen);
- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị “trường”, “lớp”, căn cứ thực tế của các trường về: số điểm trường, số lớp, số HS, HV/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho các điểm trường;
- Các video/clip trong danh mục có thời lượng không quá 05 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;
- Ngoài danh mục thiết bị như trên, GV có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn học khác và thiết bị dạy học tự làm;
- Các từ viết tắt trong danh mục:
 - + HS: Học sinh;
 - + HV: Học viên;
 - + GV: Giáo viên.